

CHÍNH PHỦ

Số : **106/2006/NĐ-CP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
về sở hữu công nghiệp**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH :

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp;

b) Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm: thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó; sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này; sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

3. Cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp

Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định tại Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp khi có hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Mọi vi phạm hành chính khi được phát hiện phải kịp thời đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp phải do người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này tiến hành theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

4. Một hành vi vi phạm chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì bị xử phạt từng hành vi; nhiều người thực hiện cùng một hành vi vi phạm thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định Nghị định này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc đối với cá nhân vi phạm trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

7. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện cùng lúc nhiều hành vi vi phạm, trong đó có vi phạm về sở hữu công nghiệp thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 42 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

8. Trường hợp khi xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cùng cấp giải quyết.

Nghiêm cấm áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi có dấu hiệu tội phạm về sở hữu công nghiệp.

Điều 3. Hình thức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính: đối với mỗi hành vi vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Phạt cảnh cáo: áp dụng đối với trường hợp vô ý vi phạm; vi phạm nhỏ, lần đầu và có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

3. Phạt tiền: căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, người có thẩm quyền quyết định mức phạt tiền trong khung phạt đã quy định.

Đối với hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó trong trường hợp không có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng. Mức trung

bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức tối đa.

Vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt đã quy định.

Vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên, nhưng không được tăng trên mức tối đa của khung tiền phạt đã quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; tịch thu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

b) Tịch thu văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp bị sửa chữa, tẩy xóa;

c) Tịch thu giấy tờ, tài liệu bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo;

d) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

đ) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn Thẻ giám định viên.

e) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm.

5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung nêu trên, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị buộc áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh;

b) Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng quá cảnh vi phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc buộc tái xuất hàng hóa vi phạm, hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hóa;

đ) Buộc bổ sung chỉ dẫn về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Buộc cải chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các hành vi chỉ dẫn sai về quyền sở hữu công nghiệp;

g) Buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán.

Điều 4. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng

1. Tình tiết giảm nhẹ gồm:

a) Người vi phạm đã thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn, khắc phục hoặc hạn chế tác hại của hành vi vi phạm hoặc đã tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

b) Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi;

c) Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra;

d) Thực hiện hành vi vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

đ) Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

e) Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

g) Vi phạm do không hiểu biết về sở hữu công nghiệp;

h) Thực hiện hành vi vi phạm từ quan hệ hợp đồng đặt hàng, giao việc mà không biết đó là hành vi vi phạm.

2. Tình tiết tăng nặng gồm:

a) Vi phạm có tổ chức;

b) Thực hiện hành vi vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm về sở hữu công nghiệp;

c) Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

đ) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm;

e) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính;

g) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

h) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt và thời hạn được coi như chưa bị xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện. Nếu quá thời hạn nói trên thì cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, bị truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án vi phạm pháp luật ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ việc vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm mới về sở hữu công nghiệp hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính từ thời điểm thực hiện vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Chương II **CÁC HÀNH VI VI PHẠM,** **HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT**

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi: sửa chữa, tẩy xóa văn bằng bảo hộ và tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp;

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi cung cấp các thông tin, chứng cứ sai lệch trong trường hợp:

a) Tiến hành các thủ tục xác lập, công nhận, chứng nhận, sửa đổi, duy trì, gia hạn, yêu cầu đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực quyền sở hữu công nghiệp;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;

c) Khiếu nại, tố cáo trong việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp;

d) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm; yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Thực hiện yêu cầu xử lý vi phạm, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt hành chính, áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa nhập khẩu với động cơ không lành mạnh, nhằm mục đích cản trở hoạt động bình thường hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi giả mạo giấy tờ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu giấy tờ, tài liệu, văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp liên quan bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông tin đầy đủ, trung thực thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho bên được đại diện; không giao kịp thời văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận và các quyết định khác cho bên được đại diện mà không có lý do chính đáng;

b) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp các thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;

b) Tự ý rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại hoặc thực hiện các hành vi khác trong việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp mà không được phép của bên ủy quyền đại diện;

c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Không thông báo hoặc thông báo không trung thực các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, các khoản và các mức phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu hợp pháp của khách hàng hoặc của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật thông tin, tài liệu do khách hàng hoặc cơ quan có thẩm quyền, tổ chức giám định sở hữu công nghiệp giao có liên quan đến vụ việc đang được giải quyết.

e) Cho mượn Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, sử dụng Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào những công việc không đúng chức năng;

g) Cố ý tư vấn, thông báo sai về các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp, thông tin hoạt động sở hữu công nghiệp;

h) Cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, gây thiệt hại cho người có quyền và lợi ích liên quan.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi chưa đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ này theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi:

a) Mạo danh cơ quan quản lý nhà nước, người của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp để thực hiện hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Tiết lộ thông tin chưa được phép công bố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến quá trình tiếp nhận, thẩm định, xử lý các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp;

c) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước và xã hội.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ ba tháng đến sáu tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, đ, e, g và h khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng không thời hạn Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, d khoản 2, khoản 4 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động giám định sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có chức năng giám định về sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục giám định; không thực hiện các nghĩa vụ của người trung cầu, yêu cầu giám định và của người, tổ chức thực hiện giám định theo quy định của pháp luật về giám định;

b) Tiếp nhận và thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định;

c) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật, kết luận giám định khi không đủ căn cứ hoặc căn cứ không phù hợp với vụ việc;

d) Tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng từ 6 tháng đến 12 tháng hoặc không thời hạn Thẻ giám định viên đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi chỉ dẫn sai về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong sản xuất, buôn bán, giao dịch, quảng cáo, tiếp thị sau đây:

a) Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về chủ thể quyền sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai hoặc không chỉ dẫn về sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai về tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;

b) Chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cải chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc tiêu huỷ hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm khi nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hóa phẩm

Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định về bảo mật đối với dữ liệu kết quả thử nghiệm trong thủ tục xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm.

Điều 11. Hành vi cản trở bất hợp pháp hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ các tài liệu, thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc cho người có thẩm quyền khi được yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Từ chối trái quy định việc thực hiện quyết định, yêu cầu thanh tra, kiểm tra;

b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc sai sự thật tài liệu, số liệu cần thiết cho việc thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

c) Cản trở, gây khó khăn hoặc trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lãng mạ, xúc phạm, làm nhục người có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp;

b) Cố ý trì hoãn, trốn tránh, không thi hành quyết định hành chính của người có thẩm quyền, không thực hiện các yêu cầu, kết luận, quyết định của Đoàn thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý tháo gỡ, phá bỏ niêm phong, tự ý làm thay đổi hiện trường, thay đổi số lượng, chủng loại hàng hóa là tang vật vi phạm về sở hữu công nghiệp đang bị thanh tra, kiểm tra, niêm phong hoặc tạm giữ;

b) Tẩu tán, thủ tiêu tang vật, phương tiện đang bị thanh tra, kiểm tra.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 12. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi xâm phạm sau đây nhằm mục đích kinh doanh, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và cho xã hội hoặc không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền mặc dù đã được chủ sở hữu quyền yêu cầu trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa vi phạm có giá trị đến 20.000.000 đồng:

a) Sản xuất (chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói) sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Áp dụng quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế;

c) Khai thác công dụng (dùng trong hoạt động kinh doanh) sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế.

d) Bán, vận chuyển, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để bán sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế; sản phẩm xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp;

đ) Nhập khẩu sản phẩm xâm phạm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và sản phẩm có chứa thiết kế bố trí xâm phạm quyền;

e) Bán, cho thuê, tàng trữ để bán, vận chuyển, quảng cáo, chào hàng các bản sao thiết kế bố trí xâm phạm quyền, sản phẩm, hàng hóa chứa thiết kế bố trí xâm phạm quyền, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm, hàng hóa chứa các đối tượng đó.

2. Phạt tiền từ 2 lần đến 3 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 3 lần đến 4 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại

khoản 1 Điều này trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng

4. Phạt tiền từ 4 lần đến 5 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 60.000.000 đồng trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ xâm phạm từ ba đến sáu tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc phân phối, sử dụng với mục đích phi thương mại hoặc buộc tiêu hủy hàng hóa có chất lượng kém, gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với các hành vi xâm phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 13. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần giá trị hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi dưới đây xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại, gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; không chấm dứt hành vi vi phạm quyền mặc dù đã được chủ sở hữu quyền yêu cầu trong trường hợp hàng hóa vi phạm phát hiện được có giá trị đến 15.000.000 đồng:

a) Gắn (in, dán, đính, đục, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác) dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa;

b) Bán, vận chuyển, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại;

c) Nhập khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ có yếu tố xâm phạm đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại;

d) Sử dụng dấu hiệu trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa có yếu tố xâm phạm đối với tên thương mại.

2. Phạt tiền từ 2 lần đến 3 lần giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này

trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ vi phạm có giá trị từ trên 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 3 lần đến 4 lần giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 4 lần đến 5 lần giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ vi phạm có giá trị từ trên 45.000.000 đồng trở lên.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gắn (in, dán, dính, đục, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác) lên phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, bảng hiệu dấu hiệu vi phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm từ một đến ba tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm có chất lượng kém, gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 14. Hành vi sản xuất, vận chuyển, nhập khẩu, buôn bán vật mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý vi phạm

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần giá trị hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này trong trường hợp hàng hóa vi phạm phát hiện được có giá trị đến 20.000.000 đồng;

2. Phạt tiền từ 2 lần đến 3 lần giá trị hàng hóa vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 3 lần đến 4 lần giá trị hàng hóa vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 4 lần đến 5 lần giá trị hàng hóa vi phạm phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 60.000.000 đồng trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ xâm phạm từ một đến ba tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm không có giá trị sử dụng, không đảm bảo an toàn sử dụng, gây hại tới sản xuất, sức khỏe con người, động thực vật, môi trường đối với vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 15. Hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ để bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý

1. Phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần giá trị hàng hóa vi phạm đã phát hiện được đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi dưới đây hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được có giá trị đến 10.000.000 đồng, gồm:

a) Sản xuất, nhập khẩu, in, dán, đính, đúc, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác lên sản phẩm, bao bì, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

b) Vận chuyển, tàng trữ sản phẩm, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

c) Buôn bán, quảng cáo nhằm để bán, chào bán sản phẩm, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

2. Phạt tiền từ 2 lần đến 3 lần giá trị hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 3 lần đến 4 lần giá trị hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 4 lần đến 5 lần giá trị hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý phát hiện được có giá trị từ trên 30.000.000 đồng trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm từ một đến ba tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng quá cảnh vi phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc buộc tái xuất hàng hóa vi phạm, hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hóa đối với vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

Điều 16. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm bí mật kinh doanh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Cá nhân, tổ chức có hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm bí mật kinh doanh về sở hữu công nghiệp thì bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh.

Chương III THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT

Mục 1 THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 17. Thẩm quyền của các cơ quan xử lý vi phạm.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính của cơ quan xử lý vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, quảng cáo, lưu thông, trừ hành vi xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong lưu thông hàng hóa và kinh doanh thương mại trên thị trường.

3. Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

4. Cơ quan Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ của hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm.

phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp;

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương mà mức phạt, hình thức xử phạt, biện pháp xử lý áp dụng đối với hành vi đó vượt quá thẩm quyền của các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp

1. Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang thi hành công vụ có quyền áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và c khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a, c và e khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, đ, e và g khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến mức tối đa của khung hình phạt quy định ở Nghị định này;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a và c khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, đ, e và g khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến mức tối đa của khung hình phạt quy định ở Nghị định này;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại các điểm a, c và e khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

6. Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Chi Cục trưởng Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 34 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

7. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp đối với hoạt động lưu thông hàng hóa và kinh doanh thương mại trên thị trường theo thẩm quyền quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

8. Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thuộc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền xử phạt các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp theo quy tại khoản 5, khoản 7 Điều 31 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 19. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp ở địa phương mình.

2. Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ của các cơ quan: Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ.

Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

Mục 2 THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 20. Tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Tiếp nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm:

Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác định thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; nếu yêu cầu xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền thụ lý của cơ quan khác thì hướng dẫn người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Kiểm tra và ghi nhận danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn.

2. Xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm:

a) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Cơ quan xử lý vi phạm có thể tự mình tiến hành kiểm tra, xác minh chứng cứ, yêu cầu cơ quan công an kiểm tra, xác minh chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền, chứng minh vi phạm hoặc trung cầu giám định khi cần thiết;

Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo yêu cầu, cơ quan xử lý thực hiện các thủ tục theo quy định để xử lý hành vi vi phạm quyền.

b) Trong trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đủ chứng minh tư cách chủ thể quyền và chứng minh vi phạm thì cơ quan xử lý vi phạm ra Thông báo yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ, văn bản kết luận giám định hoặc giải trình về hành vi vi phạm trong thời hạn tối đa là ba mươi ngày, kể từ ngày ra Thông báo.

3. Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt theo quy định sau đây:

a) Yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt có thể nộp đồng thời hoặc nộp sau đơn yêu cầu xử lý vi phạm, kèm theo các chứng cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Trong nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt phải có cam kết của người yêu cầu về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt không đúng gây ra cho tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt có trách nhiệm xem xét, xác minh chứng cứ chứng minh thuộc một trong các trường hợp được áp dụng biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ và quyết định áp dụng biện pháp phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt quyết định áp dụng các biện pháp này không có đủ chứng cứ cần thiết chứng minh thuộc một trong các trường hợp được áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt hoặc áp dụng biện pháp không phù hợp hoặc không đúng theo yêu cầu của người yêu cầu áp dụng biện pháp đó thì phải bồi thường thiệt hại gây ra cho tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Từ chối yêu cầu xử lý vi phạm

Trong các trường hợp sau đây cơ quan xử lý vi phạm có quyền ra Thông báo từ chối yêu cầu xử lý vi phạm:

1. Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này mà người yêu cầu xử lý vi phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý vi phạm về bổ sung, giải trình chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền và chứng minh vi phạm.

2. Hết thời hiệu xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Kết quả xác minh của cơ quan xử lý vi phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có vi phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm.

4. Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý vi phạm.

5. Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có văn bản thông báo rút yêu cầu xử lý vi phạm hoặc có văn bản thông báo các bên đã đạt được thỏa thuận giải quyết vụ việc bằng biện pháp khác.

Trong trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, cơ quan xử lý vi phạm có quyền áp dụng biện pháp hành chính để xử lý vi phạm, mặc dù nhận được thông báo nói trên.

Điều 22. Xử lý đơn yêu cầu có tranh chấp hoặc nộp không đúng cơ quan có thẩm quyền

1. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có tranh chấp về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan đã nhận đơn hướng dẫn người nộp đơn, người có quyền, lợi ích liên quan thực hiện quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan khác thì cơ quan nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3. Trong trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố về hình sự.

Điều 23. Phối hợp xử lý vi phạm

1. Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm:

a) Cơ quan đã nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm có trách nhiệm gửi yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm cho các cơ quan có thẩm quyền liên quan để yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: cùng hành vi vi phạm liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp nhưng thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan khác nhau hoặc cùng một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa bàn hoặc nhiều địa phương khác nhau;

b) Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm phải có các nội dung chính sau đây: thông tin tóm tắt về vụ việc; tóm tắt về hành vi vi phạm và phạm vi, quy mô vi phạm xảy ra tại địa phương hoặc trong lĩnh vực quản lý của cơ quan nhận yêu cầu; bản sao đơn yêu cầu xử lý vi phạm và bảo sao các tài liệu, ảnh chụp mẫu vật kèm theo; tóm tắt kết quả xem xét đơn

yêu cầu xử lý vi phạm; kiến nghị những nội dung cần phối hợp xử lý và ấn định thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày để cơ quan nhận yêu cầu trả lời;

c) Cơ quan nhận yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm có trách nhiệm trả lời trong thời hạn ấn định, nêu rõ lý do không tiến hành xử lý vi phạm theo yêu cầu (nếu có).

2. Sử dụng kết quả xem xét, xử lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm của cơ quan khác:

a) Cơ quan xử lý vi phạm có quyền sử dụng kết quả xác định hành vi vi phạm, xác định hàng hóa vi phạm do cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện (nếu có), để bảo đảm thống nhất về biện pháp xử lý và mức phạt đối với các hành vi vi phạm giống nhau, tương tự nhau hoặc cùng liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp của cùng chủ thể quyền;

b) Trong trường hợp có ý kiến, quyết định khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền về cách thức, biện pháp, mức độ xử lý vi phạm thì cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên.

Điều 24. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý

1. Khi phát hiện và có đầy đủ chứng cứ về việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, cơ quan xử lý vi phạm có quyền quyết định đình chỉ hành vi vi phạm, lập biên bản về hành vi vi phạm mà không cần phải tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Trong trường hợp có đầy đủ các chứng cứ chứng minh thuộc một trong các trường hợp cần áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan xử lý vi phạm có quyền áp dụng các biện pháp phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Cơ quan xử lý vi phạm, trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt theo quy định tại Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định này.

2. Trong trường hợp chứng cứ về hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý chưa rõ ràng, cơ quan phát hiện hàng hóa giả mạo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh hoặc yêu cầu cơ quan công an xác minh, thu thập chứng cứ về hành vi vi phạm, trung cầu giám định sở hữu công nghiệp.

3. Việc phối hợp xử lý vi phạm, ra quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 25. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt

1. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ thuộc các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định tại Điều 18 Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 48, khoản 2 Điều 49 và khoản 2 Điều 50 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính tuân theo quy định tại Chương V của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm, giải thích rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp có liên quan và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm phải áp dụng hình thức phạt cảnh cáo, thì người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà quyết định xử phạt ngay tại nơi xảy ra vi phạm, hình thức phạt cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

Trường hợp hành vi vi phạm phải áp dụng hình thức phạt tiền, trừ trường hợp áp dụng theo thủ tục đơn giản, thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, người lập biên bản phải tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trình bày ý kiến về hành vi vi phạm.

3. Việc quyết định xử phạt và nội dung quyết định xử phạt phải tuân theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ký. Trong trường hợp quyết định xử phạt bao gồm các hình thức phạt bổ sung dẫn tới phải tiến hành các thủ tục về xác lập, sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận liên quan thì quyết định xử phạt phải gửi tới Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ để phối hợp theo dõi và thực hiện.

4. Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm nhưng có tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan thụ lý vụ việc yêu cầu các bên liên quan giải quyết tranh chấp tại cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm kết luận về hành vi vi phạm.

Điều 27. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Biện pháp tịch thu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Để đảm bảo chứng cứ không bị tiêu hủy, tẩu tán, thay đổi hiện trạng, hoặc ngăn ngừa khả năng dẫn đến hành vi vi phạm tiếp theo;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm không có khả năng, điều kiện loại bỏ yếu tố xâm phạm quyền trên hàng hóa hoặc cố tình không thực hiện các yêu cầu của người có thẩm quyền xử phạt về việc loại bỏ yếu tố vi phạm quyền sở hữu công nghiệp trên hàng hóa, sửa chữa hoặc bổ sung các dấu hiệu, chỉ dẫn trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh;

c) Hàng hóa trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yếu tố xâm phạm quyền mà không xác định được nguồn gốc hàng hóa, chủ hàng, người sản xuất, người đưa ra thị trường, nhưng có đủ căn cứ để xác định hàng hóa đó không phải do chủ thể quyền sở hữu công nghiệp sản xuất, đưa ra thị trường.

2. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 28. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu

1. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, cơ quan có thẩm quyền xử lý áp dụng một trong các biện pháp sau:

- a) Tịch thu để phân phối không nhằm mục đích thương mại hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại theo quy định Điều 29 Nghị định này;
- b) Tịch thu để tiêu hủy theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;
- c) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm và đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý; buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý.

Nếu không áp dụng được biện pháp loại bỏ yếu tố vi phạm thì áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Nguyên liệu, vật liệu và phương tiện có chức năng duy nhất để sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm, cung cấp dịch vụ vi phạm hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm.

Điều 29. Buộc phân phối, sử dụng không nhằm mục đích thương mại

1. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa vi phạm phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Hàng hóa có giá trị sử dụng;
- b) Yếu tố vi phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;
- c) Việc phân phối, sử dụng không nhằm mục đích thương mại, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;
- d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm.

Điều 30. Buộc tiêu hủy

Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm được áp dụng trong trường hợp không hội đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 31. Thi hành quyết định xử phạt

1. Trường hợp vượt quá 10 ngày, kể từ ngày tổ chức, cá nhân bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt mà không tự giác chấp hành thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.

2. Việc thi hành quyết định xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại các Điều 64, 65, 66, 67, 68 và Điều 69 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp của người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 118 và Điều 119 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Việc khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Điều 33. Xử lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp mà vi phạm các quy định về xử phạt hành chính thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 34. Xử lý vi phạm của người bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Người bị xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp nếu có hành vi vi phạm trong quá trình chấp hành quyết định xử phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì bị xử lý theo quy định tại Điều 122 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định về xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế tại Nghị định này cũng được áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền đối với giải pháp hữu ích được bảo hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

2. Các quy định về xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý tại Nghị định này cũng được áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

a) Hành vi vi phạm đã bị lập biên bản vi phạm hành chính trước ngày Nghị định này được ban hành thì việc xử phạt áp dụng theo quy định của Nghị định số 12/1999/NĐ-CP.

b) Hành vi vi phạm đã bị lập biên bản vi phạm hành chính trong thời gian Nghị định này đã được ban hành, nhưng chưa có hiệu lực thì việc xử phạt áp dụng theo Nghị định số 12/NĐ-CP nếu mức tiền phạt quy định tại Nghị định này cao hơn Nghị định số 12/1999/NĐ-CP.

3. Nghị định này thay thế các quy định về hàng giả có liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa tại điểm 2.4 và điểm 4.1 Phần III Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27 tháng 4 năm 2000 của Bộ Thương mại - Bộ Tài chính - Bộ Công an - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng quản lý của mình có trách nhiệm quy định chi tiết, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng
đã ký

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b). A.